

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 37

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60932158/17794398/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.706.468.410.973	1.440.348.919.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	64.919.481.914	128.928.106.648
111	1. Tiền		34.919.481.914	68.928.106.648
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	60.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		441.865.976.254	432.596.482.873
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	401.165.253.584	374.974.817.544
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.644.345.134	62.062.997.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	58.793.562.835	58.722.884.381
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(73.837.185.299)	(71.264.216.207)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.141.702.440.298	820.516.470.102
141	1. Hàng tồn kho		1.150.427.844.191	824.327.582.302
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.725.403.893)	(3.811.112.200)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		57.980.512.507	58.307.860.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.199.238.662	2.601.096.133
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.283.595.885	48.915.632.855
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.497.677.960	6.791.131.177
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		738.767.299.064	775.857.343.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		336.584.903.990	373.329.304.160
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	336.084.903.990	372.829.304.160
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	500.000.000	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		335.218.033.490	352.269.613.323
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	268.075.455.514	285.126.193.865
222	Nguyên giá		576.601.005.437	573.344.582.459
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(308.525.549.923)	(288.218.388.594)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.142.577.976	67.143.419.458
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.667.068)	(444.825.586)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		19.269.122.208	14.886.493.222
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	19.269.122.208	14.886.493.222
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	-	212.600.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		47.695.239.376	35.159.332.830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	45.494.203.564	30.969.966.366
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.201.035.812	4.189.366.464
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.445.235.710.037	2.216.206.263.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.582.972.934.175	1.351.699.570.353
310	I. Nợ ngắn hạn		1.569.136.855.741	1.339.421.676.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	526.205.154.195	361.777.514.099
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.416.198.493	3.493.360.146
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.286.143.740	1.275.031.852
314	4. Phải trả người lao động		14.882.699.322	14.416.445.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.637.268.204	21.060.295.327
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.456.817.738	2.350.183.287
320	7. Vay ngắn hạn	20	991.503.565.532	930.375.959.150
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.749.008.517	4.672.886.624
330	II. Nợ dài hạn		13.836.078.434	12.277.894.272
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.125.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	11.711.078.434	12.277.894.272
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		862.262.775.862	864.506.692.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	862.262.775.862	864.506.692.970
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	255.544.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	255.544.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		93.847.390.710	93.847.390.710
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.520.704.685	102.317.551.793
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		69.552.164.137	64.156.724.267
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.968.540.548	38.160.827.526
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.445.235.710.037	2.216.206.263.323


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



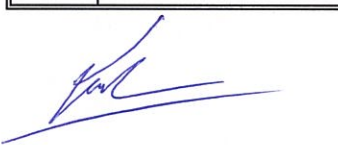

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

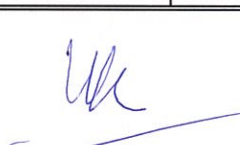
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.050.087.470.947	1.507.891.234.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(6.147.121.886)	(5.260.015.745)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.043.940.349.061	1.502.631.218.442
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(929.687.418.880)	(1.351.003.298.010)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.252.930.181	151.627.920.432
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.398.659.778	13.465.883.070
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(28.235.224.330) (22.175.967.428)	(26.960.963.987) (26.354.248.631)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(70.224.906.697)	(101.252.063.590)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14.019.594.052)	(14.878.493.993)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.171.864.880	22.002.281.932
31	11. Thu nhập khác	27	969.872.931	984.481.743
32	12. Chi phí khác	27	(184.866.611)	(619.675.422)
40	13. Lợi nhuận khác	27	785.006.320	364.806.321
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.956.871.200	22.367.088.253
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	-	(3.958.087.524)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.988.330.652)	(1.096.478.940)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.968.540.548	17.312.521.789
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	159	554
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	159	554


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.956.871.200	22.367.088.253
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	20.308.002.811	20.088.751.512
03	Các khoản dự phòng		7.699.860.785	5.049.671.150
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.2, 26	2.440.522.308	(4.266.177.426)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(429.226.105)	(4.928.542.343)
06	Chi phí lãi vay	26	22.175.967.428	26.354.248.631
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.151.998.427	64.665.039.777
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		33.740.585.521	(185.390.900.511)
10	Tăng hàng tồn kho		(326.100.261.889)	(168.868.478.808)
11	Tăng các khoản phải trả		170.681.386.675	237.860.516.610
12	Tăng chi phí trả trước		(2.282.737.535)	(11.043.895.984)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.787.718.556)	(26.370.803.855)
15	Thuế TNDN đã nộp	29.2	-	(1.033.443.321)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.136.335.763)	(90.833.019)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(94.733.083.120)	(90.272.799.111)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.478.694.156)	(9.290.044.744)
23	Tiền chi cho vay		-	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		562.876.105	1.276.819.330
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(19.915.818.051)	(18.013.225.414)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		939.135.175.917	1.305.749.089.757
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(888.556.245.002)	(1.389.851.401.997)
36	Cổ tức đã trả		-	(25.554.450.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		50.578.930.915	(109.656.762.240)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(64.069.970.256)	(217.942.786.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.928.106.648	235.312.883.475
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.345.522	280.160.698
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	64.919.481.914	17.650.257.408



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.118 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.233).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19 tháng 3 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”).

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 17 năm. Theo thông tư 45 khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và vay ngắn hạn.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	9.395.968.528	5.860.561.787
Tiền gửi ngân hàng	25.523.513.386	63.067.544.861
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	64.919.481.914	128.928.106.648

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	401.165.253.584	374.974.817.544
Phải thu các bên khác	369.562.495.615	298.076.344.704
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	31.602.757.969	76.898.472.840
Dài hạn	336.084.903.990	372.829.304.160
Phải thu các bên khác	336.084.903.990	372.829.304.160
TỔNG CỘNG	737.250.157.574	747.804.121.704
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(63.637.185.299)	(61.064.216.207)
GIÁ TRỊ THUẦN	673.612.972.275	686.739.905.497

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	61.064.216.207	60.768.308.946
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.953.057.090	4.874.127.950
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.380.087.998)	-
Số cuối kỳ	63.637.185.299	65.642.436.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	28.095.224.122	46.255.077.502
Các bên khác	19.549.121.012	15.807.919.653
TỔNG CỘNG	47.644.345.134	62.062.997.155

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3%/ năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Các khoản chi hộ	37.657.874.622	-	33.357.874.622	-
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	8.490.054.506	-	12.108.444.762	-
Phải thu khác	2.445.633.707	-	3.056.564.997	-
	<u>58.793.562.835</u>	<u>(10.200.000.000)</u>	<u>58.722.884.381</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>59.293.562.835</u>	<u>(10.200.000.000)</u>	<u>59.222.884.381</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	19.635.688.213		23.865.009.759	
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	39.657.874.622		35.357.874.622	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)		(10.200.000.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	645.060.594.032	358.826.564.851
Thành phẩm	469.881.438.931	425.237.035.598
Nguyên vật liệu	32.990.971.278	37.969.058.311
Hàng hóa	1.695.551.839	1.410.684.807
Công cụ, dụng cụ	799.288.111	884.238.735
TỔNG CỘNG	1.150.427.844.191	824.327.582.302
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.725.403.893)	(3.811.112.200)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.141.702.440.298	820.516.470.102

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	3.811.112.200	3.635.569.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.914.291.693	175.543.200
Số cuối kỳ	8.725.403.893	3.811.112.200

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế GTGT	-	241.200.983
Các loại thuế khác	31.370.552	83.622.786
TỔNG CỘNG	6.497.677.960	6.791.131.177

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	167.805.375.530	387.744.470.144	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	573.344.582.459
Tăng trong kỳ	894.352.069	2.362.070.909	-	-	-	3.256.422.978
<i>Trong đó:</i>						
<i>Mua sắm mới</i>	-	196.000.000	-	-	-	196.000.000
<i>Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	894.352.069	2.166.070.909	-	-	-	3.060.422.978
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	168.699.727.599	390.106.541.053	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	576.601.005.437
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.474.827.748	28.053.308.458	1.873.294.747	842.385.045	-	37.243.815.998
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52.899.966.747	224.842.082.697	9.253.006.609	1.182.152.166	41.180.375	288.218.388.594
Khấu hao trong kỳ	3.765.690.197	15.892.542.620	602.857.686	30.658.254	15.412.572	20.307.161.329
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	56.665.656.944	240.734.625.317	9.855.864.295	1.212.810.420	56.592.947	308.525.549.923
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	114.905.408.783	162.902.387.447	7.075.998.810	166.661.018	75.737.807	285.126.193.865
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	112.034.070.655	149.371.915.736	6.473.141.124	136.002.764	60.325.235	268.075.455.514
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	30.608.525.277	28.178.421.734	206.010.646	20.473.486	-	59.013.431.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	67.372.729.044	66.816.000	148.700.000	67.588.245.044
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	66.816.000	148.700.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	229.309.586	66.816.000	148.700.000	444.825.586
Khấu hao trong kỳ	841.482	-	-	841.482
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	230.151.068	66.816.000	148.700.000	445.667.068
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	67.143.419.458	-	-	67.143.419.458
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	67.142.577.976	-	-	67.142.577.976
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	26.058.747.736	-	-	26.058.747.736

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Xây dựng hệ thống dẫn nước	5.766.494.432	2.491.446.364
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	995.103.200	1.587.083.200
Khác	1.699.560.918	-
TỔNG CỘNG	19.269.122.208	14.886.493.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	-	212.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	619.685.300	795.897.920
- Chi phí sửa chữa	2.579.553.362	1.805.198.213
	<u>3.199.238.662</u>	<u>2.601.096.133</u>
Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	43.124.323.337	30.168.968.983
- Công cụ, dụng cụ	2.369.880.227	800.997.383
	<u>45.494.203.564</u>	<u>30.969.966.366</u>
TỔNG CỘNG	<u>48.693.442.226</u>	<u>33.571.062.499</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	Giá trị và số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	148.327.015.518	108.542.883.506
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>377.878.138.677</u>	<u>253.234.630.593</u>
TỔNG CỘNG	<u>526.205.154.195</u>	<u>361.777.514.099</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	-	752.649.000	17.801.453	734.847.547
Thuế thu nhập cá nhân	1.273.531.852	513.723.277	1.259.985.684	527.269.445
Các loại thuế khác	1.500.000	923.769.188	901.242.440	24.026.748
TỔNG CỘNG	<u>1.275.031.852</u>	<u>2.190.141.465</u>	<u>2.179.029.577</u>	<u>1.286.143.740</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí thuê ao	8.089.146.475	13.429.960.488
Chi phí hoa hồng	5.724.115.358	3.725.778.851
Chi phí lãi vay	721.297.838	890.453.290
Chi phí điện nước	720.629.500	861.544.090
Chi phí vận chuyển	300.772.875	684.240.882
Chi phí phải trả khác	1.081.306.158	1.468.317.726
TỔNG CỘNG	<u>16.637.268.204</u>	<u>21.060.295.327</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.597.603.088	275.344.237
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.859.214.650	74.839.050
	<u>9.456.817.738</u>	<u>2.350.183.287</u>
Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	11.711.078.434	12.277.894.272
TỔNG CỘNG	<u>21.167.896.172</u>	<u>14.628.077.559</u>

(*) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

20. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>991.503.565.532</u>	<u>930.375.959.150</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015	Nguyên tệ	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	383.449.451.548		Từ ngày 7 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 4 năm 2016	6,30 – 7,00	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	88.892.163.360	4.070.154	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2015	4,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	109.200.000.000	5.000.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2015	3,00 – 3,20	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	79.781.520.000	3.653.000	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 10 tháng 2 năm 2016	3,20	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	151.426.338.336	6.933.440	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 1 năm 2016	4,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	23.783.760.000	1.089.000	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 đến ngày 27 tháng 11 năm 2015	3,55	Hàng tồn kho
	52.350.480.000	2.397.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 2 năm 2016	3,25	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	36.363.600.000	1.665.000	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 19 tháng 9 năm 2015	3,20	Tín chấp
	25.480.972.288		Từ ngày 2 tháng 10 năm 2015 đến ngày 6 tháng 11 năm 2015	6,00	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh An Giang	40.775.280.000	1.867.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 1 tháng 9 năm 2015	3,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	991.503.565.532				

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	91.586.489.809	1.508.727.551	853.775.630.986
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.312.521.789	-	17.312.521.789
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(25.554.450.000)	-	(25.554.450.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.875.315.542)	-	(1.875.315.542)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	81.469.246.056	1.508.727.551	843.658.387.233

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970
Trình bày lại (Thuyết minh số 35)	-	-	12.859.288.000	(12.859.288.000)	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	255.544.500.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970
Tăng trong kỳ (*)	25.552.930.000	-	-	-	(25.552.930.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.968.540.548	-	4.968.540.548
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.212.457.656)	-	(7.212.457.656)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	74.520.704.685	1.508.727.551	862.262.775.862

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành thêm 2.555.293 cổ phiếu thường dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1, được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 19 tháng 3 năm 2015. Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 2.555.293 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 255.544.500.000 VND lên 281.097.430.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	255.544.500.000	255.544.500.000
Tăng trong kỳ	25.552.930.000	-
Số cuối kỳ	<u>281.097.430.000</u>	<u>255.544.500.000</u>
Cổ tức công bố	25.552.930.000	12.779.288.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	25.552.930.000	-
Cổ tức chi trả bằng tiền	-	12.779.288.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	25.554.450
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	25.554.450
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	25.554.450

22.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	4.968.540.548	17.312.521.789
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(496.854.055)	(1.731.252.179)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	4.471.686.493	15.581.269.610
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>28.109.743</u>	<u>28.109.743</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	<u>159</u>	<u>554</u>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 3 năm 2015.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức như được trình bày tại Thuyết minh số 22.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	1.050.087.470.947	1.507.891.234.187
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	616.525.043.871	1.110.341.778.469
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	218.451.384.053	84.548.257.570
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	131.205.686.320	123.162.717.378
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	62.587.506.791	145.138.021.189
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	15.907.173.524	21.453.234.381
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	3.067.758.331	1.633.524.080
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	2.342.918.057	21.613.701.120
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.147.121.886)	(5.260.015.745)
Hàng bán bị trả lại	(5.921.812.886)	(4.526.835.601)
Giảm giá hàng bán	(225.309.000)	(733.180.144)
DOANH THU THUẦN	1.043.940.349.061	1.502.631.218.442
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.015.461.028.779	1.491.687.771.657
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	28.479.320.282	10.943.446.785

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.702.133.673	3.420.794.371
Lãi tiền gửi	562.876.105	1.276.819.330
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.266.177.426
Lãi từ thanh lý công ty con	-	4.207.200.000
Khác	133.650.000	294.891.943
TỔNG CỘNG	4.398.659.778	13.465.883.070

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn cá xuất khẩu	535.251.946.274	987.985.629.538
Giá vốn cá bán nội địa	180.573.971.805	62.557.235.205
Giá vốn hàng phụ phẩm	131.248.548.982	123.228.596.649
Giá vốn hàng hóa	62.107.324.219	140.738.912.724
Giá vốn cá nguyên liệu	16.347.104.980	20.006.575.942
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	2.883.636.105	1.461.544.732
Giá vốn dịch vụ	1.274.886.515	15.024.803.220
TỔNG CỘNG	929.687.418.880	1.351.003.298.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí bán hàng	70.224.906.697	101.252.063.590
- Chi phí vận chuyển	27.334.303.574	60.219.011.213
- Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	11.544.393.611	11.532.616.687
- Chi phí bán hàng khác	31.346.209.512	29.500.435.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.019.594.052	14.878.493.993
- Chi phí lương	4.679.934.674	4.595.887.275
- Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.953.057.090	4.874.127.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.009.769.059	1.714.145.835
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.756.921.227	3.694.332.933
- Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.380.087.998)	-
TỔNG CỘNG	84.244.500.749	116.130.557.583

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí lãi vay	22.175.967.428	26.354.248.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.406.134.594	606.715.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.440.522.308	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	212.600.000	-
TỔNG CỘNG	28.235.224.330	26.960.963.987

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Thu nhập khác	969.872.931	984.481.743
Bán phế liệu	803.686.344	681.347.459
Khác	166.186.587	303.134.284
Chi phí khác	(184.866.611)	(619.675.422)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(24.044.316)	(24.044.316)
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	-	(430.810.320)
Khác	(160.822.295)	(164.820.786)
LÃI KHÁC	785.006.320	364.806.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu và dụng cụ	838.883.956.976	1.409.980.757.644
Chi phí nhân công	104.671.197.751	76.368.387.619
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	20.308.002.811	20.088.751.512
Chi phí khác	79.190.013.415	132.792.509.306
TỔNG CỘNG	<u>1.043.053.170.953</u>	<u>1.639.230.406.081</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.958.087.524
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.988.330.652	1.096.478.940
TỔNG CỘNG	<u>1.988.330.652</u>	<u>5.054.566.464</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.956.871.200	22.367.088.253
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.823.225.935)	(6.157.962.477)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(566.815.838)	(661.744.608)
Thay đổi lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	(3.646.161.335)	(554.591.947)
Thay đổi chi phí phải trả	1.998.336.507	2.390.303.850
Các khoản không được khấu trừ	1.476.181.704	608.213.856
(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(604.813.697)	17.991.306.927
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	-	3.958.087.524
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	-	3.958.087.524
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(6.466.307.408)	(5.620.759.229)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(1.033.443.321)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(6.466.307.408)	(2.696.115.026)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.576.437.255	2.701.136.740	(124.699.485)	(145.583.814)
Lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	149.086.873	951.242.366	(802.155.493)	(122.010.228)
Chi phí phải trả	1.259.305.379	819.671.347	439.634.032	525.866.847
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.783.793.695)	(282.683.989)	(1.501.109.706)	(1.354.751.745)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	2.201.035.812	4.189.366.464		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.988.330.652)	(1.096.478.940)

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Chi phí trả hộ Bán cá nguyên liệu Chi phí thuê kho	23.334.360.335 13.842.970.000 4.300.000.000 1.481.571.309 43.498.945	10.017.356.240 18.351.135.000 9.547.000.000 -
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	265.693.326.336 48.269.960.064	166.980.801.929 13.305.422.681
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	190.057.258.800 5.872.071.200	99.746.304.040 2.897.655.920
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương- Miền Tây	Bên liên quan	Mua dịch vụ Mua hàng hóa Bán cá nguyên liệu Chi phí trả hộ	5.541.666.673 749.692.382 1.902.530.713 -	- 56.948.256.368 -
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	94.770.680.000 928.800.000	50.815.599.000 25.523.483.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc như sau:				
Lương và các chi phí liên quan			889.514.753	783.552.768

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại kỳ kế toán được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	27.801.222.256	76.823.158.840
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	807.700.000	57.100.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	1.902.530.713 787.177.000	- -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	304.128.000	18.214.000
			31.602.757.969	76.898.472.840
Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu và hàng hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu và hàng hóa	25.095.224.122	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	-	41.191.057.462
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu và hàng hóa	-	2.064.020.040
			28.095.224.122	46.255.077.502
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	37.657.874.622	33.357.874.622
			39.657.874.622	35.357.874.622
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	300.592.248.189	217.240.563.876
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	68.520.294.988	23.198.758.428
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	8.765.595.500	9.313.758.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	2.082.057.789
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	1.399.492.500
			377.878.138.677	253.234.630.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	9.548.961.710	10.572.653.351
Từ 1 – 5 năm	29.894.592.836	32.742.092.836
Trên 5 năm	53.546.307.041	55.075.207.512
TỔNG CỘNG	<u>92.989.861.587</u>	<u>98.389.953.699</u>

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán do các khoản vay ngắn hạn có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá, nhận và thanh toán các khoản vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	+ 1%	661.334.614
	- 1%	(661.334.614)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+ 1%	3.524.787.185
	- 1%	(3.524.787.185)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được trong kỳ. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vay ngắn hạn	991.503.565.532
Phải trả người bán	526.205.154.195
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.637.268.204
	<u>1.536.345.987.931</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Vay ngắn hạn	930.375.959.150
Phải trả người bán	361.777.514.099
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	23.060.295.327
	<u>1.315.213.768.576</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng					
Tài sản tài chính									
Phải thu khách hàng	705.652.299.605	(63.637.185.299)	670.905.648.864	(61.064.216.207)	642.015.114.306	609.841.432.657			
Phải thu bên liên quan	71.255.732.591	-	112.256.347.462	-	71.255.732.591	112.256.347.462			
Phải thu khác	18.690.054.506	(10.200.000.000)	10.967.805.830	(10.200.000.000)	8.490.054.506	767.805.830			
Cho vay ngắn hạn	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	8.100.000.000	8.100.000.000			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.919.481.914	-	128.928.106.648	-	64.919.481.914	128.928.106.648			
TỔNG CỘNG	868.617.568.616	(73.837.185.299)	931.157.908.804	(71.264.216.207)	794.780.383.317	859.893.692.597			
Nợ phải trả tài chính									
Vay ngắn hạn	991.503.565.532	930.375.959.150	991.503.565.532	930.375.959.150	991.503.565.532	930.375.959.150			
Phải trả cho bên liên quan	377.878.138.677	253.234.630.593	377.878.138.677	253.234.630.593	377.878.138.677	253.234.630.593			
Phải trả người bán	148.327.015.518	108.542.883.506	148.327.015.518	108.542.883.506	148.327.015.518	108.542.883.506			
Nợ ngắn hạn khác	18.637.268.204	23.060.295.327	18.637.268.204	23.060.295.327	18.637.268.204	23.060.295.327			
TỔNG CỘNG	1.536.345.987.931	1.315.213.768.576	1.536.345.987.931	1.315.213.768.576	1.536.345.987.931	1.315.213.768.576			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

35. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

	VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư ngắn hạn	8.100.000.000	(8.100.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Các khoản phải thu khác	46.614.439.619	12.108.444.762	58.722.884.381
Tài sản ngắn hạn khác	12.108.444.762	(12.108.444.762)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	747.804.121.704	(372.829.304.160)	374.974.817.544
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	372.829.304.160	372.829.304.160
Đầu tư dài hạn khác	212.600.000	(212.600.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	212.600.000	212.600.000
Tài sản dài hạn khác	500.000.000	(500.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	500.000.000	500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	80.988.102.710	12.859.288.000	93.847.390.710
Quỹ dự phòng tài chính	12.859.288.000	(12.859.288.000)	-

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015